



ỦY BAN KINH TẾ CỦA QUỐC HỘI
Nhóm Tư vấn Chính sách kinh tế vĩ mô

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ 2012

TỪ BẤT ỔN VĨ MÔ ĐẾN CON ĐƯỜNG TÁI CƠ CẤU



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

**TỪ BẤT ỔN VĨ MÔ
ĐẾN CON ĐƯỜNG TÁI CƠ CẤU**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ 2012:

TỪ BẤT ỔN VĨ MÔ ĐẾN CON ĐƯỜNG TÁI CƠ CẤU

Bản quyền © 2012 thuộc về Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP tại Việt Nam.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của

Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP là vi phạm bản quyền.

Chủ biên:
TÔ TRUNG THÀNH - NGUYỄN TRÍ DŨNG

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ 2012:
TỪ BẤT ỔN VĨ MÔ
ĐẾN CON ĐƯỜNG TÁI CƠ CẤU



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

*Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012 được thực hiện trong khuôn khổ Dự án
"Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu, thẩm tra và giám sát chính sách
kinh tế vĩ mô" do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội chủ trì, với sự tài trợ của
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP).*

Trưởng Ban chỉ đạo:

Nguyễn Văn Giàu

Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Giám đốc:

Nguyễn Văn Phúc

Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Phó Giám đốc:

Nguyễn Minh Sơn

Vụ trưởng Vụ Kinh tế, Văn phòng Quốc hội

Quản đốc:

Nguyễn Trí Dũng

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 17

TỔNG QUAN 19

CHƯƠNG 1. TỪ BẤT ỔN VĨ MÔ ĐẾN CON ĐƯỜNG TÁI CƠ CẤU

Tô Trung Thành và Nguyễn Ngọc Anh 35

CHƯƠNG 2. RỦI RO THÂM HỤT TÀI KHÓA

Phạm Thế Anh 117

CHƯƠNG 3. BẤT ỔN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Đình Tuấn Minh 145

CHƯƠNG 4. THÁCH THỨC THÂM HỤT THƯƠNG MẠI

Tô Trung Thành 183

CHƯƠNG 5. BIẾN ĐỘNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Nguyễn Thắng 213

CHƯƠNG 6. NHỮNG NỀN TẢNG CỦA TĂNG TRƯỞNG

Võ Trí Thành và Nguyễn Trí Dũng 233

CHƯƠNG 7. ĐỔI MỚI TƯ DUY VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ

Lê Đăng Doanh 267

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EU	Liên minh châu Âu
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ Liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
HDI	Chỉ số phát triển con người
HNX	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
ICOR	Hệ số sử dụng vốn
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Thế giới
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KTTN	Kinh tế tư nhân
LDR	Tỉ lệ cho vay/huy động
MOF	Bộ Tài chính
MVA	Giá trị gia tăng công nghiệp
NHLD	Ngân hàng liên doanh
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHNNg	Ngân hàng nước ngoài

NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTW	Ngân hàng trung ương
NICs	Các nước công nghiệp mới
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PVN	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
R&D	Nghiên cứu và phát triển
ROA	Tỉ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Tỉ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK/GSO	Tổng cục Thống kê
TCTNN	Tổng Công ty nhà nước
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TLTS	Tích lũy tài sản
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTCK	Thị trường chứng khoán
UBGSTCQG	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
UBKT	Ủy ban Kinh tế
UN	Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
VASS	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1.	Một số liên kết kinh tế chính của Việt Nam	50
Bảng 1.2.	Kế hoạch và thực hiện chỉ tiêu kế hoạch	54
Bảng 1.3.	Tăng trưởng GDP theo ngành (2006-2011)	58
Bảng 1.4.	Cơ cấu GDP theo tổng cầu	59
Bảng 1.5.	Tiêu dùng cuối cùng trong GDP (2007-2011)	60
Bảng 1.6.	Tích lũy tài sản và GDP	61
Bảng 1.7.	Cơ cấu vốn đầu tư xã hội (2006-2011)	62
Bảng 1.8.	Bảng cân cân thanh toán của Việt Nam (2005-2010)	72
Bảng 1.9.	Độ sâu tài chính của một số nước năm 2010	73
Bảng 1.10.	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố tạo ra tăng trưởng GDP (1990-2008)	91
Bảng 1.11.	ICOR theo thành phần của nền kinh tế	92
Bảng 1.12.	Cung tiền và tín dụng (2005-2011)	96
Bảng 2.1.	Thâm hụt ngân sách của Việt Nam qua các năm	120
Bảng 2.2.	Nợ công Việt Nam qua các năm	120
Bảng 2.3.	Tỷ trọng các loại thuế trong tổng thu thuế và phí	125
Bảng 2.4.	Thâm hụt ngân sách loại trừ các khoản thu không bền vững	126
Bảng 2.5.	Quy mô chi tiêu chính phủ ở một số nước châu Á	128
Bảng 2.6.	Chi tiêu ngân sách nhà nước các năm	129
Bảng 2.7.	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội các năm	130
Bảng 2.8.	Đầu tư của khu vực nhà nước	132
Bảng 2.9.	Đầu tư công phân theo ngành kinh tế	132
Bảng 3.1.	Tăng trưởng cung tiền mở rộng (M2), tổng tín dụng nội địa và tổng huy động của nền kinh tế, 2008-2011	148

Bảng 3.2.	Cơ cấu huy động vốn thị trường I và II so với Tổng tài sản	151
Bảng 3.3.	Một số chỉ tiêu tài chính của các ngân hàng đang niêm yết, 2010-2011	154
Bảng 3.4.	Nợ quá hạn và nợ xấu toàn hệ thống, 2010-2011	156
Bảng 4.1.	Các biến số thương mại Việt Nam và các nước (trung bình 2006-2010)	186
Bảng 4.4.	GDP và giá trị gia tăng công nghiệp của Việt Nam và các quốc gia	198
Bảng 4.5.	Ma trận vị thế thị trường	201
Bảng 4.6.	So sánh chỉ tiêu tiết kiệm, đầu tư và thương mại giữa các quốc gia trong khu vực (2006-2010)	204
Bảng 7.1.	Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu	282
Bảng 7.2.	Chỉ số môi trường kinh doanh	283
Bảng 7.3.	Chỉ số tự do kinh tế	283
Bảng 7.4.	Chỉ số cảm nhận tham nhũng	284
Bảng 7.5.	Chỉ số môi trường điện tử	284

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1.	Thâm hụt ngân sách ở một số nước khu vực EU	38
Hình 1.2.	Nợ ròng ở một số nước khu vực EU	39
Hình 1.3.	Thâm hụt tài chính công và nợ công ở Mỹ	42
Hình 1.4.	Lãi suất của FED và trái phiếu 10 năm	42
Hình 1.5.	Triển vọng vĩ mô của Nhật Bản	43
Hình 1.6.	Thâm hụt tài chính công Nhật Bản và nợ công	44
Hình 1.7.	Giá dầu thế giới	46
Hình 1.8.	Chỉ số giá lương thực	46
Hình 1.9.	Chỉ số giá vàng, kim loại	47
Hình 1.10.	Chỉ số chứng khoán tại các nền kinh tế	48
Hình 1.11.	Tăng trưởng việc làm của Việt Nam (2006-2011)	63
Hình 1.12.	Tỷ giá USD/VND (2005-2011)	65
Hình 1.13.	Tỷ giá USD/VND tự do và liên ngân hàng trong năm 2011	67
Hình 1.14.	Cán cân vãng lai và cán cân tài khoản vốn của Việt Nam giai đoạn (1996-2010)	68
Hình 1.15.	Thương mại quốc tế của Việt Nam (2000-2011)	69
Hình 1.16.	Tốc độ tăng cung tiền, tín dụng và lạm phát của Việt Nam (2006-2011)	74
Hình 1.17.	Lạm phát theo tháng (2009-2012)	75
Hình 1.18.	Khảo sát tiền tệ của Việt Nam (2001-2011)	77
Hình 1.19.	Tài sản nước ngoài ròng trong hệ thống ngân hàng (2001-2011)	78
Hình 1.20.	Tỷ lệ tín dụng trên tổng huy động giai đoạn (2001-2011)	79

Hình 1.21.	Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi của hệ thống ngân hàng các nước (2009-2010)	80
Hình 1.22.	Biến động các loại lãi suất trên thị trường liên ngân hàng	81
Hình 1.23.	Nợ nước ngoài của các ngân hàng thương mại (2001- 2011)	83
Hình 1.24.	Tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam	83
Hình 1.25.	Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng vốn đầu tư/GDP	89
Hình 1.26.	So sánh tỷ lệ đầu tư/GDP giữa Việt Nam và một số quốc gia	89
Hình 1.27.	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế (1986-2010)	90
Hình 1.28.	Tỷ lệ tín dụng/GDP cuối năm 2010	97
Hình 1.29.	Tình trạng cân đối ngân sách của Việt Nam và một số nước	98
Hình 1.30.	Tăng trưởng và lạm phát ở các nước trên thế giới, giai đoạn (2001-2010)	99
Hình 1.31.	Nhập siêu, chênh lệch đầu tư - tiết kiệm và thâm hụt ngân sách	101
Hình 2.1.	Thâm hụt ngân sách ở một số nước châu Á (2009-2010)	121
Hình 2.2.	Các nguồn thu của Việt Nam	122
Hình 2.3.	Thu từ thuế và phí ở một số nước châu Á	122
Hình 2.4.	Chênh lệch giữa Tiết kiệm và Đầu tư	130
Hình 2.5.	Trái phiếu chính phủ phát hành qua các năm	137
Hình 2.6.	Tiết kiệm, đầu tư và thâm hụt thương mại	139
Hình 3.1.	Mối quan hệ giữa M2 và CPI của Việt Nam	149
Hình 3.2.	Biến động doanh số tiền gửi rút trước kỳ hạn (tỉ đồng)	150
Hình 3.3.	Lãi suất VND liên ngân hàng năm 2011	152

Hình 3.4.	Mối quan hệ giữa cung tiền (M2) và Tăng trưởng GDP	160
Hình 3.5.	Tỉ giá USD/VND liên ngân hàng năm 2011	162
Hình 4.1.	Giá trị xuất nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa (1997-2011)	185
Hình 4.2.	Tỉ lệ các biến số thương mại quốc tế trên GDP (1997-2011)	185
Hình 4.3.	Tăng trưởng XNK hàng hóa và dịch vụ (theo giá hiện hành và giá 2005)	186
Hình 4.4.	Phản ứng cộng dồn của cán cân thương mại đối với các cú sốc	189
Hình 4.5.	Tỉ giá danh nghĩa, tỉ giá thực và nhập siêu (2000-2011)	192
Hình 4.6.	Tác động gộp của điều chỉnh 1% tỉ giá đến xuất nhập khẩu	193
Hình 4.7.	Tỉ trọng giá trị các mặt hàng nhập khẩu	194
Hình 4.8.	Tác động gộp của cú sốc tỉ giá đến cán cân thương mại	195
Hình 4.9.	Cơ cấu nhóm ngành hàng xuất khẩu Việt Nam	200
Hình 4.10.	Cơ cấu ngành hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu	200
Hình 4.11.	Hàm lượng công nghệ hàng công nghiệp xuất khẩu Việt Nam và các nước	201
Hình 4.12.	Vị thế cạnh tranh của một số ngành xuất khẩu chính (2005-2010)	202
Hình 4.13.	Nhập siêu, chênh lệch đầu tư - tiết kiệm và thâm hụt ngân sách	203
Hình 5.1.	Cơ cấu việc làm của Việt Nam, 2006 và 2011	214
Hình 5.2.	Tỉ lệ thất nghiệp (2006-2011)	215
Hình 5.3.	Tỉ lệ thiếu việc làm (2006-2011)	215
Hình 6.1.	Sự tiến triển về tư duy phát triển	237

Hình 6.2.	Mục tiêu cuối cùng và mục tiêu trung gian của tăng trưởng kinh tế	239
Hình 6.3.	Đóng góp của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế (1991-2009)	241
Hình 6.4.	Nhập siêu so với GDP và xuất khẩu (2001-2010)	250
Hình 7.1.	Các cảng biển nước sâu đang được triển khai	276
Hình 7.2.	So sánh chất lượng thể chế chính sách tại một số nước	281
Hình 7.3.	Hiệu quả của Chính phủ và chất lượng pháp quy	284

LỜI GIỚI THIỆU

Nằm trong kế hoạch các hoạt động phục vụ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội trong việc chuẩn bị Báo cáo thẩm tra về đánh giá bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước và tham gia ý kiến về Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, Dự án “Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu, thẩm tra và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô”, do UNDP tài trợ và Ủy ban Kinh tế chủ trì thực hiện, với sự hỗ trợ của Nhóm Tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô (MAG), đã xây dựng *Báo cáo Kinh tế vĩ mô thường niên năm 2012*.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô thường niên là ấn phẩm do Nhóm Tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô xây dựng hàng năm với cách viết “thân thiện” với các Đại biểu Quốc hội và các nhà hoạch định chính sách nhằm tổng kết và đánh giá diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam và thế giới, phân tích chuyên sâu một số vấn đề và chính sách kinh tế vĩ mô nổi bật trong năm, đồng thời thảo luận những vấn đề mang tính trung và dài hạn đối với nền kinh tế, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách thiết thực. Báo cáo này hi vọng sẽ cung cấp tới các vị Đại biểu Quốc hội và các nhà hoạch định chính sách một bức tranh toàn cảnh về tình hình kinh tế của mỗi năm, đồng thời thông qua những phân tích chuyên sâu về những vấn đề kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và dài hạn sẽ góp phần nâng cao được khả năng nhận biết các vấn đề và thay đổi một cách tích cực tư duy chính sách của giới làm chính sách.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô năm 2012 lựa chọn chủ đề “*Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*” với mục đích phân tích những bất ổn kinh tế vĩ mô năm 2011, gắn kết với cơ cấu và đặc điểm mô hình tăng trưởng, từ đó đặt ra nhu cầu bức thiết hay cũng chính là cơ hội không thể bỏ lỡ để tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, đồng thời đề

cập đến những nền tảng tăng trưởng và thảo luận những điều kiện tiền đề quan trọng cho quá trình tái cơ cấu. Nhận định, phân tích và đánh giá trong báo cáo này thể hiện quan điểm của các tác giả, mà không phản ánh quan điểm của Ủy ban Kinh tế cũng như của Ban Quản lý Dự án.

Xin trân trọng giới thiệu cùng quý vị độc giả.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

TỔNG QUAN

Với vai trò tham mưu, thẩm tra, và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô, trong năm 2011, Ủy ban Kinh tế đã chủ trì thẩm tra Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đặc biệt là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015, và đã báo cáo trước Quốc hội tại kỳ họp thứ 3 khóa XIII với những nội dung chính sau:

Tăng trưởng kinh tế năm 2011 đạt 5,89%, thấp hơn so với kế hoạch, tuy nhiên đây là mức tăng trưởng tương đối cao so với các quốc gia khác trong khu vực. Khu vực nông nghiệp duy trì được mức tăng trưởng tốt, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Chỉ số giá tiêu dùng tăng mạnh ở các tháng đầu năm, nhưng cũng đã giảm dần (tính theo tháng) kể từ tháng 5/2011, sau những nỗ lực chính sách ổn định vĩ mô và kiểm chế lạm phát kể từ Nghị quyết 11. Với sự hỗ trợ của yếu tố giá thế giới, kim ngạch xuất khẩu năm qua đã tăng 34,2%, góp phần quan trọng vào việc giảm dần tỉ lệ nhập siêu (chỉ còn chiếm 10,1% kim ngạch xuất khẩu). Cán cân vôn và tài chính cũng có sự cải thiện với nguồn vôn FDI giải ngân và đăng ký mới ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Sự cải thiện của cán cân thanh toán khiến thị trường ngoại hối tương đối bình ổn từ nửa cuối năm 2011 và làm gia tăng dự trữ ngoại hối quốc gia. Tuy nhiên, các kết quả đạt trên mới chỉ là bước đầu, chưa đảm bảo tính ổn định và bền vững, nhất là trong tình hình kinh tế thế giới tiếp tục còn diễn biến phức tạp, khó lường và nền kinh tế trong nước bộc lộ khó khăn ngày càng sâu sắc hơn.

Có thể nói trong năm 2011 Việt Nam vẫn đang tiếp tục đối diện với những bất ổn vĩ mô kéo dài, đặc biệt là từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào đầu năm 2007, như lạm phát cao cả năm ở mức 18,15%; tỉ giá biến động khó lường; thâm hụt ngân sách cao ở mức 4,9% GDP với tình trạng nợ công và nợ nước ngoài đang

dẫn đến ngưỡng nguy hiểm, theo đó, dư nợ công bằng 52,9% GDP, dư nợ Chính phủ bằng 41,9% GDP và dư nợ nước ngoài của quốc gia bằng 41,1% GDP; thị trường tài chính tiền tệ dễ tổn thương với những biến động mạnh về lãi suất, niềm tin của thị trường vào điều hành kinh tế vĩ mô suy giảm. Do đó, Ủy ban Kinh tế là một trong những cơ quan đầu tiên có tiếng nói khá quyết liệt trong việc chuyển mục tiêu ưu tiên trong điều hành nền kinh tế từ chú trọng tăng trưởng sang ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó, mục tiêu tổng quát được đề ra trong Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 là *“Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2010, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế”*¹.

Những bất ổn vĩ mô của năm 2011 và dự báo khó khăn kinh tế năm 2012 một phần là do những yếu tố khách quan bên ngoài khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào môi trường cạnh tranh toàn cầu với nhiều biến số bất định, đồng thời các điều kiện về tự nhiên, môi trường và biến đổi khí hậu cũng trở nên bất thường và bất lợi hơn. Mặc dù vậy, nguyên nhân mang tính nền tảng là do mô hình tăng trưởng cũ được duy trì quá lâu, tạo ra những điểm yếu về cơ cấu và mâu thuẫn nội tại gay gắt trong nền kinh tế. Mô hình tăng trưởng hướng tới xuất khẩu chủ yếu dựa vào các yếu tố theo chiều rộng sử dụng nhiều vốn và lao động đã đến giới hạn; áp dụng kinh tế thị trường chưa đầy đủ; chưa hình thành cơ chế cạnh tranh tích cực phát huy nguồn lực của các thành phần kinh tế; các động lực tăng trưởng theo chiều sâu chưa được cải thiện để trở thành động lực phát triển; cơ cấu kinh tế chậm đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Những biện pháp mang tính ứng phó thời gian qua chỉ có thể giúp

¹Trước đó, tại Kiến nghị của Hội thảo khoa học “Vượt qua thách thức khủng hoảng: Kinh tế Việt Nam 2009 và triển vọng 2010” được gửi tới các vị Đại biểu Quốc hội tháng 5/2010, Ủy ban Kinh tế cũng đã khẳng định phải “Ưu tiên ổn định vĩ mô, từ đó tạo môi trường thuận lợi để đạt được mục tiêu tăng trưởng”.

nền kinh tế tạm thời vượt qua giai đoạn khó khăn nhưng những bất ổn mang tính cơ cấu khi chưa được giải quyết triệt để sẽ luôn có nguy cơ tái diễn và bùng phát, đặc biệt là khi có những cú sốc cộng hưởng từ bên ngoài, với mức độ gay gắt, nghiêm trọng hơn, vượt quá khả năng xử lý của các chính sách can thiệp tình thế.

Trong bối cảnh đó, Ủy ban Kinh tế đã tổ chức Hội thảo khoa học “Kinh tế Việt Nam: Những vấn đề đặt ra trong trung và dài hạn” vào tháng 2/2011 và đề xuất một “*chủ thuyết phát triển kinh tế*” riêng cho Việt Nam trong đó ổn định kinh tế vĩ mô là ưu tiên hàng đầu và xuyên suốt. Để đạt được ổn định vĩ mô và tăng trưởng bền vững, bên cạnh việc tập trung xử lý những vấn đề cấp bách trước mắt, Việt Nam cần có chiến lược, giải pháp thích hợp đối với những vấn đề căn bản trong trung và dài hạn như đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế. Cụ thể, trong Báo cáo thẩm tra Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015, mục tiêu của nền kinh tế được xác định là *phát triển kinh tế nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh; đồng thời bảo đảm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; tạo nền tảng đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

Để đạt được mục tiêu trên, cần có thời gian, lộ trình và bước đi thích hợp. Trước mắt, cần *đổi mới tư duy* có tính hệ thống đã tồn tại từ lâu và nay đã chứng tỏ không còn phù hợp, là nguyên nhân cơ bản tạo ra những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Cần nhận thức rõ rằng cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực, chấm dứt hẳn những tư duy kế hoạch tập trung, thiên về mệnh lệnh hành chính khi hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Vai trò của Nhà nước cũng cần phải xác định lại, trong đó phải kiên định với nguyên tắc “Nhà nước chỉ làm những gì mà khu vực tư nhân không muốn làm hoặc không thể làm khi đã được tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ từ phía Nhà nước”. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không nên hiểu và diễn giải là phải giữ vị trí chi phối trong các ngành kinh tế và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế và độc quyền trên

nhiều lĩnh vực; không nên sử dụng DNNN là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Ngoài ra, *xây dựng các thể chế phù hợp*, trong đó đặc biệt quan trọng là quyền sở hữu và cạnh tranh bình đẳng, cũng là điều kiện quan trọng để các nguồn lực trong nền kinh tế được phân bổ một cách hiệu quả, qua đó giúp cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng hiệu quả, bền vững và có tính cạnh tranh. Cần sửa đổi Hiến pháp 1992, bắt đầu từ các định hướng chính sách đối với các thành phần kinh tế, chế độ sở hữu, các quyền tự do kinh doanh của người dân và cơ cấu trúc tổ chức bộ máy nhà nước thực thi quyền lực công cộng. Sửa đổi các đạo luật về tổ chức các cơ quan quyền lực nhà nước, trên thiết kế đại cương của bản Hiến pháp sau khi được sửa đổi, và nhất là nâng tầm cơ quan dân cử có một vai trò đáng kể hơn. Sửa đổi Luật Đất đai 2003 để thiết kế lại những quy định tạo ra một chế độ sở hữu minh bạch, rõ ràng, được bảo hộ chặt chẽ. Bổ sung đạo luật về quyền sở hữu nhà nước đối với DNNN và phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp hay đạo luật về thực hiện quyền sở hữu nhà nước đối với DNNN và phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp để thực hiện một cách có hiệu quả vai trò của DNNN.

Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng cũng cần thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, từng đơn vị cơ sở với tầm nhìn dài hạn và có lộ trình cụ thể. Tập trung cơ cấu lại nền kinh tế trong ba lĩnh vực quan trọng là tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính.

Đối với tái cơ cấu đầu tư công, cần tái cơ cấu nguồn vốn cho đầu tư công theo hướng huy động vốn đầu tư của xã hội, giảm dần đầu tư từ NSNN và xây dựng cơ chế quản lý vốn đầu tư công hiệu quả. Theo đó, những giải pháp cụ thể như: (i) giảm tỉ lệ động viên GDP vào ngân sách nhà nước tới mức hợp lý hơn để tăng khả năng tích lũy, đầu tư của người dân; (ii) thực hiện công khai hóa các danh mục công trình, dự án,

quy trình và cơ chế khuyến khích đầu tư của Nhà nước để định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước lựa chọn, làm cơ sở cho việc huy động các nguồn vốn; (iii) nhanh chóng hoàn thiện cơ chế về hợp tác công tư trong đầu tư (PPP); (iv) ưu tiên đầu tư NSNN cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng nuôi trồng thủy sản; an ninh quốc phòng; giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường; các mục tiêu về an sinh xã hội; đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, tập trung cho các dự án chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ; (v) các chương trình mục tiêu cần được thu gọn và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên trên cơ sở lựa chọn đầu tư các dự án quan trọng, cấp bách, mang lại hiệu quả đầu tư cao; và (vi) triển khai phương thức xây dựng ngân sách trung hạn (từ 3-5 năm) để giúp xác định quy mô các nguồn lực tài chính cần để thực hiện chính sách hiện hành trong trung hạn, cân đối các nhu cầu của các lĩnh vực với tổng nguồn lực hiện có, trên cơ sở các ưu tiên tổng thể của quốc gia và của từng Bộ.

Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, đặc biệt là phân cấp quản lý và giám sát đầu tư, là một yêu cầu cấp bách nhằm giải quyết triệt để những tồn tại, bất cập trong đầu tư công. Theo đó, những giải pháp cơ bản bao gồm: (i) hình thành thiết chế quản lý vùng có các quyền quyết định quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng; (ii) phân định rạch ròi quyền và trách nhiệm quản lý của từng cấp, nâng cao năng lực của các địa phương trong việc lựa chọn và ra quyết định và vai trò giám sát trung ương, các ban, ngành trong việc giám sát quyết định đầu tư của các địa phương; (iii) chú trọng đổi mới cơ chế giám sát đầu tư theo hướng tuân thủ nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành kinh tế với quản lý theo vùng lãnh thổ, phân định rõ những nhiệm vụ quản lý nhà nước của các Bộ, ngành với nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh/thành; và (iv) các dự án sử dụng ngân sách từ trung ương cần có sự phê duyệt và giám sát từ cấp trung ương để tránh tình trạng các địa phương lập dự án tràn lan để giữ chỗ và xin ngân sách trung ương. Việc phê duyệt cần đảm bảo một số tiêu chí cần thiết, trong đó có tính thiết thực với sự phát triển của địa phương và không phá vỡ các quy hoạch tổng thể khác.

Đối với tái cơ cấu DNNN, cần xác định rõ các căn cứ, tiêu chí và định hướng ổn định, dài hạn về thành lập, duy trì và hoạt động của các DNNN, không cho phép các DNNN đầu tư ra ngoài những lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã được Chính phủ cho phép, thực hiện quản trị doanh nghiệp hiện đại, công khai minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình. Bên cạnh đó, cần làm rõ vai trò và chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước và chức năng quản lý nhà nước tại các DNNN theo nguyên tắc thị trường, với một số giải pháp cụ thể như: (i) cần đổi mới tư duy, theo đó quản lý nhà nước đối với các DNNN là thuộc chức năng công quyền, còn quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN thuộc chức năng kinh doanh, là thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại doanh nghiệp; (ii) cần tách toàn diện, triệt để và hình thành một cơ quan chuyên trách đại diện chủ sở hữu nhà nước, có thể gọi là Cơ quan quản lý và giám sát quyền chủ sở hữu nhà nước dưới hình thức Ủy ban (hoặc Bộ). Cơ quan này thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, DNNN quy mô lớn. Tỉnh, thành phố lớn có nhiều DNNN có thể lập Cơ quan quản lý và giám sát quyền chủ sở hữu nhà nước tỉnh, thành phố. Đây là cơ quan chuyên trách đại diện chủ sở hữu; có bộ máy và cán bộ chuyên trách và chuyên nghiệp; độc lập với cơ quan quản lý hành chính nhà nước; (iii) tăng cường trách nhiệm người đại diện theo uỷ quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với các DNNN bằng hợp đồng ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm pháp lý giữa người đại diện theo uỷ quyền và đại diện chủ sở hữu nhà nước, minh bạch về các đối tượng có liên quan (tổ chức, cá nhân) thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước. Người đại diện theo uỷ quyền tại doanh nghiệp không thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước.

Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; thực hiện thoái vốn nhà nước tại các công ty cổ phần, nhất là các công ty chuyển đổi từ DNNN; hoàn thành việc chuyển các doanh nghiệp độc lập thuộc các Bộ, địa phương, và sở hữu cổ phần, phần vốn góp hiện do các Bộ, địa phương nắm giữ, tập trung về Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước nắm giữ và quản lý; tăng tính cạnh tranh và giảm độc quyền của các doanh nghiệp nhà

nước, nhất là tập đoàn, tổng công ty trong các ngành kinh tế; và nghiên cứu, chuẩn bị thực hiện cổ phần hóa một số tập đoàn, tổng công ty từ năm 2013. Chuyển mạnh sang áp dụng các biện pháp tái cấu trúc có tính thị trường và đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, cổ phần hoá các DNNN, công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty.

Đối với tái cơ cấu khu vực tài chính ngân hàng, cần kiện toàn tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), sớm hình thành những tiền đề cơ bản của một Ngân hàng Trung ương hiện đại là một nhiệm vụ ưu tiên của quá trình tái cấu trúc hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng. NHNN là cơ quan có vai trò quan trọng góp định hình và phát triển thị trường tài chính, do đó, thị trường tài chính mà trọng tâm hiện nay là các ngân hàng thương mại (NHTM) có hoạt động hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào năng lực quản lý và điều hành của NHNN. Vì vậy, cần đảm bảo cho NHNN một vị thế pháp lý có sự độc lập cao, một mặt không bị áp lực của Chính phủ, dẫn đến bị động trong điều hành chính sách tiền tệ, mặt khác, NHNN sẽ chịu áp lực cao trong trách nhiệm giải trình và tính công khai, minh bạch trước công chúng về kết quả điều hành chính sách tiền tệ.

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống NHTM, cần đẩy mạnh phát triển các kênh vốn phi ngân hàng cho hoạt động của nền kinh tế, giảm dần sự phụ thuộc gần như toàn bộ của nền kinh tế vào hệ thống NHTM như hiện nay. Hiện trạng quá lệ thuộc vào nguồn vốn từ hệ thống NHTM hiện nay không chỉ đem đến khó khăn và rủi ro cho doanh nghiệp bởi lãi suất cao vượt quá sức chịu đựng của doanh nghiệp, đi kèm với tỉ lệ nợ xấu gia tăng; mà còn khiến hiệu lực chính sách tiền tệ suy giảm bởi không thể đáp ứng mọi nhu cầu về vốn của nền kinh tế trong khi vẫn phải đảm bảo mục tiêu kiểm chế lạm phát và ổn định vĩ mô.

Bên cạnh những quan điểm chính thức của Ủy ban Kinh tế trong các báo cáo thẩm tra Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban Kinh tế cũng đã có những ấn phẩm với sự đóng góp của các chuyên gia kinh tế độc lập để có thêm những thảo luận các vấn đề kinh tế và chính sách một cách khách quan hơn. Các bản kiến nghị rút ra từ những Diễn đàn

kinh tế được tổ chức bán niên và Báo cáo kinh tế vĩ mô được xây dựng thường niên là hai trong những ấn phẩm đó, đã tạo được không gian phân biện chính sách có hiệu quả và ý nghĩa. Nếu như các bản kiến nghị đi trực tiếp vào các khuyến nghị chính sách cụ thể và chi tiết trong năm thì Báo cáo kinh tế vĩ mô sẽ hệ thống lại những vấn đề và chính sách vĩ mô trong năm một cách mạch lạc, dễ hiểu, với cách viết đơn giản, và đưa ra được những khuyến nghị chính sách tổng thể nhất.

* *

*

Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012 sẽ tổng kết và đánh giá diễn biến tổng quan kinh tế vĩ mô Việt Nam và phân tích chuyên sâu một số vấn đề kinh tế vĩ mô nổi bật của năm 2011, qua đó, làm rõ những diễn biến bất ổn kéo dài trong nhiều năm xuất phát từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng trong khi chất lượng và hiệu quả tăng trưởng đang ngày càng suy giảm. Từ đó, báo cáo không chỉ nêu bật yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng như là một cơ hội trong bối cảnh hiện nay, mà còn đề cập đến những nền tảng của tăng trưởng và điều kiện tiền đề quan trọng nhất cho quá trình tái cơ cấu.

Với mục tiêu trên, *Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012* được chia thành các chương với những mục đích khác nhau, trong đó Chương 1 với tiêu đề cũng chính là chủ đề của Báo cáo sẽ thể hiện đầy đủ nội dung và tư tưởng xuyên suốt của Báo cáo, bao gồm cả những nội dung của các chương tiếp theo, và được viết trong một tổng thể thống nhất. Những chương tiếp theo (từ Chương 2 đến Chương 5) sẽ phân tích những vấn đề kinh tế nổi bật trong năm như thâm hụt ngân sách, bất ổn thị trường tiền tệ - tài chính, nhập siêu dai dẳng và diễn biến lao động - việc làm trong mối quan hệ gắn kết với cơ cấu và mô hình tăng trưởng; từ đó làm rõ hơn những luận điểm đã được đề cập trong Chương 1 và đưa ra các khuyến nghị chính sách cụ thể, thiết thực nhằm giải quyết những vấn đề nêu ra. Hai chương cuối của Báo cáo đề cập đến những vấn đề dài hạn và cơ bản nhất về tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, để làm rõ nội hàm cũng như những tiền đề quan trọng của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế. Chương 6 xem xét lại nguồn gốc và rộng hơn là những nền tảng

của tăng trưởng kinh tế, từ đó đánh giá đặc điểm mô hình tăng trưởng hiện tại của Việt Nam cũng như mục tiêu và nội dung của tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng. Chương 7 thảo luận những tiền đề quan trọng nhất cho quá trình tái cơ cấu thành công là đổi mới tư duy kinh tế và cải cách thể chế.

Chương 1. Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu

Kinh tế thế giới năm 2011 chưa thấy được xu hướng phục hồi khi những diễn biến bất lợi đã diễn ra ở hầu hết tất cả các nước và châu lục, trong khi rủi ro khủng hoảng nợ công châu Âu vẫn rình rập trong suốt năm 2011 và kéo sang cả năm 2012. Diễn biến vĩ mô ở các giai đoạn khác nhau và thời điểm khác nhau trở nên phức tạp và khó đoán định. Nửa đầu năm 2011, khi các quốc gia đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ lạm phát và tăng trưởng nóng thì các nước phát triển lại đối diện nỗi lo sụt giảm giá hàng hóa. Tuy nhiên, cho đến cuối năm, trong khi các nước đang phát triển, đặc biệt là ở châu Á, đối mặt với nguy cơ trái ngược hoàn toàn: sụt giảm giá hàng hóa, thương mại, suy giảm và biến động luồng vốn quốc tế thì các nước phát triển lại loay hoay với diễn biến khó lường của tài khóa yếu kém và thị trường tài chính dễ bị tổn thương.

Tại Việt Nam, điểm nhấn quan trọng trong năm 2011 là Nghị quyết số 11/NQ-CP với mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, theo đó, định hướng chính sách tiền tệ và tài khóa được coi là thận trọng và chặt chẽ trong suốt năm. Hệ quả là tăng trưởng suy giảm so với các năm nhưng một số bất ổn vĩ mô đã được xoa dịu hơn như lạm phát được kiểm soát tốt vào một số tháng cuối năm, tỉ giá tương đối ổn định và cán cân thương mại được cải thiện. Tuy nhiên, những diễn biến này chưa có dấu hiệu được giải quyết một cách bền vững, và thực ra vẫn tiếp tục nối dài những những bất ổn vĩ mô từ nhiều năm qua như lạm phát cao, nhập siêu dai dẳng và dự trữ ngoại hối mỏng, tỉ giá biến động khó lường đi kèm tình trạng đô la hóa, thâm hụt ngân sách cao đi kèm với nợ công gia tăng, thị trường tài chính - tiền tệ dễ tổn thương với những rủi ro lớn của hệ thống, v.v...

Những diễn biến bất lợi và thiếu ổn định của những biến số vĩ mô được coi là những hệ lụy của đặc điểm tăng trưởng “kiểu Việt Nam” - tăng trưởng theo chiều rộng trong khi hiệu quả sử dụng nguồn lực suy giảm, đi kèm với các chính sách mang nặng đối phó tình huống và bị hạn chế hiệu lực bởi chính mô hình tăng trưởng. Mô hình này dẫn đến sự đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát, khiến những nỗ lực tăng trưởng phải đi kèm với những chính sách nới lỏng và cái giá rất đắt phải trả là lạm phát và bất ổn vĩ mô ngày càng trở nên nghiêm trọng. Nhập siêu gia tăng và khó kiểm soát cũng là một hệ lụy, theo đó, đồng VND luôn có sức ép phá giá, dẫn đến vòng xoáy tỉ giá - lạm phát cao, cán cân thanh toán bị ảnh hưởng và dự trữ ngoại hối giảm sút khiến lòng tin của thị trường suy giảm, và làm trầm trọng thêm tình trạng đô la hóa. Bên cạnh đó, mô hình tăng trưởng trong điều kiện thị trường tài chính phát triển thiếu hiệu quả và thiếu giám sát cũng dẫn đến những rủi ro hệ thống ngân hàng tích lũy như rủi ro thanh khoản và nợ xấu khiến hiệu lực chính sách tiền tệ suy giảm và chỉ mang tính ngắn hạn.

Vì thế, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế là con đường duy nhất, là cơ hội không thể bỏ lỡ trong bối cảnh hiện nay. Đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam cần được hiểu là quá trình chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật; đồng thời tiến tới tăng trưởng bền vững. Để nhanh chóng chuyển đổi tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tái cơ cấu nền kinh tế là một lựa chọn ưu tiên trong giai đoạn đầu tiên, theo đó, các nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ lại một cách hiệu quả nhất, là bước đệm hỗ trợ cho đổi mới mô hình kinh tế. Tuy nhiên, những điều kiện tiền đề cho quá trình tái cơ cấu thành công nằm ở việc thay đổi tư duy và cải cách thể chế. Tư duy kinh tế cần thay đổi theo hướng kinh tế nhà nước chủ yếu tập trung khắc phục những khuyết tật thị trường, xóa bỏ những đặc quyền dành riêng cho các DNNN và kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Thể chế cần đổi mới để có được một chính quyền được giám sát và minh bạch, một hệ thống chính sách pháp luật đáng tin cậy và dễ tiên liệu, các

quyền sở hữu được bảo hộ với mục tiêu cuối cùng là tạo môi trường bình đẳng và minh bạch cho các hoạt động đầu tư và sáng tạo.

Chương 2. Rủi ro thâm hụt tài khoá

Các phân tích chỉ ra rằng Việt Nam đang đối mặt với các rủi ro tài khoá bao gồm: thâm hụt ngân sách và nợ công tăng nhanh; cán cân tài khoá không minh bạch; thu ngân sách kém bền vững; chi tiêu ngân sách cao kéo dài; đầu tư công lớn, dàn trải và kém hiệu quả và; nhiều rủi ro tiềm ẩn từ khối DNNN. Những rủi ro này đã và có thể tiếp tục gây ra tình trạng lạm phát và lãi suất cao dai dẳng, khu vực tư nhân bị chèn ép, thâm hụt thương mại lớn và sức ép mất giá đối với đồng nội tệ, tăng trưởng thấp, và thậm chí là một cuộc khủng hoảng tài chính nếu như những điều chỉnh chính sách không được thực hiện kịp thời.

Những thách thức tài khoá và hậu quả của chúng cho thấy đã đến lúc Việt Nam cần có một cuộc cải cách tài khoá triệt để và toàn diện nhằm đưa ngân sách dần trở về trạng thái cân bằng và duy trì sự ổn định lâu dài cho nền kinh tế. Do vậy, Chương 2 cũng cố gắng lồng ghép thảo luận những biện pháp chính sách mà Chính phủ có thể lựa chọn. Những giải pháp mang tính định hướng này bao gồm điều chỉnh quy mô lẫn cơ cấu thu/chi tài khoá, bên cạnh việc đặc biệt chú trọng xử lý khu vực DNNN.

Chương 3. Bất ổn thị trường tài chính

Chính sách tiền tệ thắt chặt trong năm 2011 đã giúp Việt Nam kiềm chế thành công lạm phát và giữ được tỉ giá ổn định. Tuy nhiên, hệ quả không mong muốn là thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng, lãi suất cho vay tăng cao, tỉ lệ nợ xấu và nợ quá hạn trên tổng dư nợ tăng mạnh; các thị trường tài sản, bao gồm thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, bị suy giảm nặng nề. Nguyên nhân sâu xa đằng sau các hiện tượng này là việc Việt Nam sử dụng mô hình tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư công và khu vực DNNN, trong một thời gian quá dài. Nhu cầu đầu tư lớn, nhưng kém hiệu quả, trong khi tiết kiệm lại có xu hướng giảm nên nền kinh tế bắt buộc phải dựa vào chính sách nới lỏng tiền tệ, dẫn đến lạm phát. Chính sách cho phép chuyển đổi các ngân hàng cổ phần nông thôn thành ngân

hàng cổ phần thành thị cũng là nguyên nhân khiến cho nguồn vốn bị đẩy một cách thiếu kiểm soát vào các dự án thiếu hiệu quả.

Để giúp cho nguồn vốn được sử dụng hiệu quả, việc giải quyết được nợ xấu, nợ quá hạn cho hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) phải là trọng tâm trong chính sách tiền tệ năm 2012. NHNN nên hình thành một quỹ độc lập để thực hiện việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Liên quan đến chính sách tỉ giá, NHNN nên cho phép tỉ giá liên ngân hàng được biến động với biên độ rộng hơn trong năm. NHNN cũng nên mở rộng thành phần tham gia thị trường ngoại hối liên ngân hàng, bao gồm cả các công ty đầu tư và môi giới ngoại tệ, và xa hơn nữa là cho phép các cá nhân tham gia vào sân chơi này để xoá bỏ hoàn toàn chế độ hai tỉ giá. Về thị trường vàng, ngoài việc quản lý vàng miếng tập trung bởi NHNN thì NHNN cần xây dựng chứng chỉ vàng và sàn vàng quốc gia làm công cụ để điều hành thị trường này một cách chuyên nghiệp, tuân theo các qui luật thị trường thay vì các biện pháp hành chính.

Chương 4. Thách thức thâm hụt thương mại

Thâm hụt thương mại của Việt Nam được cho có nguyên nhân từ những yếu tố thực và mang tính cơ cấu. Nguyên nhân trực tiếp là Việt Nam đang bị tụt hậu rất xa về năng lực cạnh tranh về công nghệ, trong hơn thập kỷ qua hầu như không có bất kỳ thay đổi nào về năng lực cạnh tranh quốc gia, nền kinh tế vẫn dựa vào nguồn lực cạnh tranh so sánh truyền thống ở những ngành sử dụng tài nguyên thô hoặc hàm chứa ít công nghệ, có giá trị gia tăng thấp. Trong khi đó, những ngành xuất khẩu chủ yếu hiện tại lại có vị thế cạnh tranh dễ bị tổn thương trước những cú sốc bên ngoài. Nguyên nhân sâu xa là chênh lệch đầu tư - tiết kiệm nội địa lớn, xuất phát từ mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư, trong khi đầu tư có hiệu quả thấp và đang suy giảm.

Để giải quyết được nhập siêu, cần đảm bảo được hai điều kiện, điều kiện cần là nâng cao được năng lực cạnh tranh công nghệ quốc gia và điều kiện đủ là đổi mới mô hình tăng trưởng. Nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp nhằm đảm bảo xuất khẩu ổn định đòi hỏi phải chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ sản phẩm giản đơn sang sản phẩm có hàm chứa

nhiều giá trị gia tăng trong mỗi ngành sản xuất, đồng thời chuyển dịch sản xuất từ ngành sử dụng tài nguyên thô và hàm lượng công nghệ thấp sang ngành hàm lượng công nghệ cao hơn. Quá trình này chịu sự tác động và chi phối của các chính sách phát triển công nghệ quốc gia, bao gồm các chính sách cơ bản và các chính sách hỗ trợ. Điều kiện đủ và là giải pháp cơ bản là phải đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế. Bên cạnh đó, cần tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống tài chính ngân hàng để không những gia tăng được tỷ lệ tiết kiệm ròng, mà còn kiểm soát có hiệu quả tốc độ gia tăng dư nợ tín dụng.

Chương 5. Biến động lao động và việc làm

Trong năm 2011, thị trường lao động tiếp tục diễn biến khá tích cực trong bối cảnh lạm phát tăng cao và kinh tế vĩ mô bất ổn. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều giảm so với năm 2010, tiền lương danh nghĩa của một số nhóm lao động được khảo sát tiếp tục tăng, mặc dù tiền lương thực tế của người lao động bị ảnh hưởng nhiều bởi lạm phát cao. Điểm sáng trong bức tranh kinh tế vĩ mô này có liên quan đến tăng trưởng kinh tế - cả về tốc độ cũng như cơ cấu. Về tốc độ tăng trưởng, mặc dù tỷ lệ tăng trưởng chỉ đạt 5,89% song đây là mức rất đáng ghi nhận trong tương quan so sánh với nhiều nước khác ở châu Á và trên thế giới. Về cơ cấu tăng trưởng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng cao nhất trong vòng ba năm, cũng như tăng trưởng xuất khẩu cao, đặc biệt là những ngành thâm dụng lao động trong năm 2011 là yếu tố quan trọng hỗ trợ cả tăng trưởng cũng như lao động và việc làm.

Tuy nhiên sang năm 2012, tình hình đã có những thay đổi nhanh chóng và đáng kể, có thể dẫn đến sự đảo chiều trên thị trường lao động. Tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng suy giảm, trong khi cơ cấu tăng trưởng cũng có diễn biến bất lợi như trong quý I, tăng trưởng nông nghiệp giảm nhẹ, tăng trưởng công nghiệp đã suy giảm đáng kể, trong đó ngành xây dựng tăng trưởng âm, do chịu sự tác động của việc cắt giảm đầu tư công và đóng băng của thị trường bất động sản. Một số ngành xuất khẩu thâm dụng lao động cũng đang tăng chậm lại. Hệ quả là số lượng người đăng ký thất nghiệp có xu hướng gia tăng trong những tháng đầu năm 2012. Những diễn biến bất lợi này cho thấy tình hình

đang thay đổi khá nhanh, dẫn đến khả năng có thể cần điều chỉnh chính sách để hỗ trợ việc làm. Trong trung và dài hạn, cần có hệ thống giám sát thị trường lao động hữu hiệu với những thông tin kịp thời và thường xuyên về việc làm và thu nhập - những chỉ số quan trọng đối với quá trình hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô.

Chương 6. Những nền tảng của tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế chỉ duy trì được trong dài hạn nếu tạo dựng được những nền tảng cần thiết. Những nền tảng này không thể chỉ dựa vào tăng các yếu tố đầu vào, mà còn được hình thành và củng cố nhờ hệ thống động lực phù hợp nhằm tăng năng hiệu quả nói chung, cụ thể là hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và tiến bộ công nghệ. Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi Mới, Việt Nam đã từng bước giải phóng lực lượng sản xuất thông qua các chính sách cải cách hướng thị trường (bao gồm cả cải cách thể chế và phát triển khu vực tư nhân), ổn định kinh tế vĩ mô, và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhờ vậy, tăng trưởng kinh tế đã đạt tốc độ khá nhanh và liên tục, dù có một số thời điểm suy giảm. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào tăng yếu tố đầu vào, nhất là vốn và lao động. Xu hướng này càng rõ hơn trong thập niên 2000, khi mô hình tăng trưởng chú trọng tăng trưởng cao dựa trên đầu tư (đặc biệt là đầu tư công) và tín dụng. Ngược lại, vai trò của tăng năng suất lao động và tăng năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng kinh tế mờ nhạt hơn rất nhiều. Cả hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và tiến bộ công nghệ đều chưa có nhiều đột phá đáng kể. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế còn gặp nhiều rủi ro và chưa thực sự bền vững, thách thức đối với tiêu chí bền vững về xã hội và môi trường còn hiện hữu.

Những hệ lụy về bất ổn kinh tế vĩ mô đi kèm với mô hình tăng trưởng trước đây đòi hỏi phải quyết liệt tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong định hướng ấy, tăng trưởng theo chiều sâu với trọng tâm là nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung, cụ thể là nâng cao hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ, và phát triển khoa học - công nghệ là yêu cầu cấp thiết. Nội dung này còn nhiều dư địa để thực hiện, trong khi khả năng tăng yếu tố đầu vào cho hoạt động kinh tế đã hạn chế hơn nhiều.

Chương 7. Đổi mới tư duy và cải cách thể chế

Thay đổi tư duy về vai trò của DNNN, về vai trò và chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới là rất cần thiết để nâng cao hiệu quả của đầu tư công và phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa. Trong khi đó, thể chế kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh tế ở Việt Nam vì chính thể chế ấy cho phép ra đời, hình thành và quy định hoạt động cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế, sự phát triển của khu vực tư nhân bên cạnh khu vực kinh tế nhà nước vốn đã chiếm vị thế độc tôn trước đây. Nhiều yếu kém của nền kinh tế hiện nay đều có nguồn gốc sâu xa từ thể chế kinh tế, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư công, v.v... Tư duy nhiệm kỳ và lợi ích nhóm đã được Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận diện là những căn bệnh của thể chế kinh tế tác động trực tiếp đến các lĩnh vực như ngân hàng - tài chính, đầu tư công và DNNN. Cải cách mạnh mẽ thể chế: thực hiện sự giám sát quyền lực ở mọi khâu, mọi cấp, mọi lĩnh vực; thực hiện sự giám sát độc lập, công khai minh bạch, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về quản trị công và quản trị doanh nghiệp được coi là khâu mấu chốt để từng bước khắc phục các căn bệnh hiện có của thể chế, đồng thời đòi hỏi một quyết tâm chính trị rất lớn.

